TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2023/DS-PT
Ngày: 17 - 3 - 2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Bà Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 462/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 861/2023/QĐPT ngày 28 tháng 2 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Minh S, sinh năm 1949; (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

- Bà Ngô Minh L, sinh năm 1950

- Ông Phạm Trung H, sinh năm 1976

- Ông Phạm Trung Ngh, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: 32 B, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H và ông Ngh: Bà Ngô Minh L, sinh năm 1950 (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Bùi Thành L - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 67, ấp A, đường 01, xã A, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Trương Nhật Q, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 82/10 đường Nguyễn Văn Tiết, phường L, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 29/9/2018). (có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 271 ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (xin vắng mặt)

2. Bà Ngô Minh L, sinh năm 1950; (có mặt)

3. Ông Phạm Trung H, sinh năm 1976

4. Ông Phạm Trung Ngh, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Số 32, B, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Minh S và bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Th.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ngày 07/8/2018, 23/8/2018; 24/6/2020 và lời khai trong quá trình tố tụng; nguyên đơn ông Phạm Minh S và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Gia M trình bày:

Vào năm 1988, bà Nguyễn Thị Ch (chết năm 1989, bà Chi là mẹ đẻ của ông S) có cho bà Th ở nhờ trên đất, thời gian này bà Th công tác ở xã A. Để thuận tiện cho việc đi lại, công tác và do tin tưởng bà Th là Đảng viên, Bí thư Đảng ủy xã A nên việc cho ở nhờ không làm giấy tờ. Khi nào bà Th không còn làm việc ở xã A, về hưu thì trả lại đất. Năm 2000, ông S phát hiện bà Th xây cất nhà ở kiên cố trên đất nên ông có trao đổi với bà Th để lấy lại đất nhưng các bên không thỏa thuận được. Năm 2017, ông khiếu nại và vụ việc đã được UBND xã A hòa giải nhưng không thành. Qua đo đạc thì phần đất bà Th lấn chiếm có diện tích 148m^2 thuộc thửa số 141**,** tờ bản đồ C2 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Thuận An cấp cho hộ ông Phạm Minh S ngày 28/5/1997. ông S yêu cầu bà Th tháo dỡ nhà và công trình trên đất trả lại cho ông S diện tích đất 148m^2

Tại đơn phản tố ngày 27/6/2019, 09/6/2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Th và người đại diện theo ủy quyền ông Trương Nhật Q trình bày:

Năm 1988, bà Th có mua lại của vợ chồng ông Chiếm Văn H và bà Huỳnh Huệ Y một căn nhà nhưng để cho bà Nguyễn Thị Thanh Th (em ruột của bà Th) đứng tên giấy tờ mua bán. Sau khi mua, bà Thúy làm giấy ủy quyền căn nhà lại cho bà Th. Riêng đối với phần đất thì vào năm 1988, bà Th mua lại của bà Chi (mẹ của ông S) với giá 1,5 chỉ vàng tương đương 250.000 đồng. Khi mua không

xác định cụ thể diện tích đất mà chỉ thỏa thuận là một phần đất mà hiện tại bà Th đang sử dụng. Bà đã trả đủ tiền cho bà Chi nhưng do tin tưởng nên việc mua bán đất và trả tiền không làm giấy tờ. Quá trình sử dụng do nhà hư hỏng, xuống cấp nên đến năm 2000, bà Th tháo dỡ căn nhà cũ và xây cất lại căn nhà trên nền nhà cũ và tiếp tục sử dụng nhà, đất cho đến nay. bà Th không ở nhờ trên đất. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S và có yêu cầu phản tố là yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng t diện tích đất 148m^2; trên đất có căn nhà và công trình của bà Th.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Bà Ngô Minh L (vợ của ông S), ông Phạm Trung H, ông Phạm Trung Ngh (là các con của ông S, bà Lan) thống nhất trình bày: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Thuận An cấp ngày 28/5/1997 cho hộ ông Phạm Minh S thì nguồn gốc đất là của cha, mẹ ông S để lại cho ông S. Bà Lan, ông H, ông Nghĩa không liên quan gì đến phần đất có tranh chấp. Đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Thanh Th trình bày: Bà là em ruột của bà Th. Vào năm 1988, bà có đứng tên mua dùm bà Th căn nhà của vợ chồng ông H, bà Y. Sau đó, bà có làm giấy ủy quyền lại căn nhà cho bà Th. Đất là do bà Th mua lại của bà Chi. Bà không liên quan gì đến vụ án và đề nghị tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

***Tại** Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 19/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:*

Căn cứ các Điều: 158, 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 16, Điều 3; Điều 100; Điều 166; Điều 170; Điều 203 Luật Đất đai

Căn cứ các Điều: 147, 157, 165, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ các Điều: 12, 14, 15, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh S và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Kim Th về việc: "tranh chấp quyền sử dụng đất".

2. Bà Nguyễn Thị Kim Th được quyền sử dụng diện tích 148m^2 đất (LN) (trong đó có 68m hành lang an toàn đường bộ) thuộc một phần thửa 141, tờ bản đồ số 9 (C2) và sở hữu căn nhà cùng tài sản gắn liền đất tọa lạc tại xã A, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ kèm theo). bà Th có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Phạm Minh S 629.000.000 đồng (1/2 giá trị của 148m đất).

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 312/QSDĐ/CQ-AS do Uỷ ban nhân dân huyện Thuận An cấp ngày 28/5/1997 cho hộ ông Phạm Minh S để điều chỉnh lại theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị Kim Th có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/9/2020 nguyên đơn ông Phạm Minh S kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên bác yêu cầu phản tố của bị đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn tháo dỡ toàn bộ công trình xây dưng và trả lại phần đất tranh chấp cho nguyên đơn.

Ngày 01/09/2020 bị đơn bà Nguyễn Thị Th kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà công nhận cho bà được toàn quyền sử dụng diện tích 148^2 m không phải trả tiền cho nguyên đơn.

Ngày 03/9/2020 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quyết định kháng nghị phúc thẩm số 18/2020/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị theo hướng đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất của gia đình nguyên đơn, đây là đất hương hỏa. bà Th nói việc mua bán đất là không có chứng cứ, không có giấy tờ mua đất, không có kê khai đóng thuế. Viện kiểm sát kháng nghị đề nghị áp dụng án lệ 33 thì tình huống án lệ 33 là tranh chấp giao cho cá nhân chưa có GCN, người khác sử dụng lâu dài liên tục được GCN nhưng trường hợp của ông S là ông đã được cấp GCN nên không thể xem bà Th là người ngay tình như trong trường hợp của án lệ được. Tòa án căn cứ vào tình tiết bà Th không có chồng con để giao đất thì đây không phải căn cứ theo quy định được ở trên đất, còn căn cứ bà Th không còn ở nơi nào khác nên giao đất cho bà Th là không đúng vì bà Th còn nơi ở khác. Nguyên đơn không có nghĩa vụ phải giao phần đất mình đã được cấp GCN cho người khác. GCN chỉ có hủy hoặc không hủy chứ Tòa án kiến nghị thu hồi GCN là không đúng. Đề nghị HĐXX sửa bản án tuyên bà Th buộc trả lại đất cho ông S và tháo dỡ công trình trên đất.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: bà Th mua đất bà Chi năm 1988, do Luật đất đai năm 1987 nghiêm cấm mua bán đất nên hai bên không thể lập mua bán đất mà chỉ mua được căn nhà trên đất. Năm 1988 giá đất ở xã A giá rất rẻ, mảnh đất này chỉ nằm ở góc đất nhỏ trong hẻm giá trị không lớn nên việc giao nhận tiền không có giấy biên nhận. Năm 2000, khi bà Th xây nhà ông S còn hướng dẫn bà Th xây nhà vệ sinh như thế nào để đúng phong thủy. Giữa phần đất bà Th tách biệt với phần đất của ông S, trong suốt 30 năm bà Th ở không ai tranh chấp, ông S cho rằng bà Th ở nhờ nhưng không có giấy

tờ, căn nhà đã tồn tại năm 1988, ông S chưa thỏa thuận với người đang ở trên phần đất đó mà đã được cấp GCN là không đúng. Đề nghị công nhận phần đất cho bà Th không buộc bà Th phải trả lại tiền cho ông S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên toà phát biểu: Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: ông S cho rằng phần đất tranh chấp trước đây là do bà Chi (mẹ ông S) cho bà Th ở nhờ. Tuy nhiên, ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà Th ở nhờ trên đất. Thời điểm này bà Th là cán bộ xã nên không thể nhận chuyển nhượng nhà đất do đó bà Th nhờ em gái là bà Nguyễn Thị Thanh Th đứng tên giao dịch chuyển nhượng nhà đất. Sau đó bà Thúy làm thủ tục ủy quyền lại cho bà Th theo Giấy ủy quyền ngày 28/02/1993, Đơn xin xác nhận quyền sở hữu nhà của được UBND xã A xác nhận ngày 28/9/1993. bà Th ở trên đất từ năm 1988 và cất nhà kiên cố vào năm 2000, đồng thời xây dựng hàng rào để ngăn cách phần đất tranh chấp với phần đất còn lại của thửa đất số 141 của ông S nhưng phía ông S không có ý kiến phản đối. Nội dung phù hợp với án lệ 33/2020/AL bà Th đã ở ổn định trên đất hơn 30 năm nên đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm nhận định không áp dụng án lệ 33 là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà Th. Do vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh Bình Dương, chấp nhận kháng cáo của bà Th, không chấp nhận kháng cáo của ông S. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Về tố tụng:

Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương và đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong thời hạn nên đủ điều kiện để thụ lý phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nguồn gốc đất tranh chấp diện tích 148m^2 có nguồn gốc của ông Phạm Văn B và bà Võ Thị X (ông bà nội của ông S) để lại. ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/10/1991 và đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/5/1997. Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An (nay là thành phố Thuận An) có Công văn số 171/UBND-NC, ngày 16/01/2019 xác định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/5/1997 cho hộ ông Phạm Minh S là đúng pháp luật. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất đã có một căn nhà mái ngói cột gỗ, vách gỗ; không có lưu trữ hồ sơ xin phép xây dựng căn nhà cấp 4 của bà Th.

Nguyên đơn cho rằng vào năm 1988, cụ Ch (mẹ của nguyên đơn, cụ Ch chết năm 1989) thấy hoàn cảnh của bà Nguyễn Thị Kim Th nên có cho bị đơn ở nhờ trên đất, khi nào bị đơn không còn làm việc ở xã A, về hưu thì trả lại đất nhưng nguyên đơn không có giấy tờ về việc cho bị đơn ở nhờ trên đất. Bị đơn cho rằng: Căn nhà trên đất là bị đơn mua lại của ông Chiếm Văn H và bà Huỳnh

Huệ Y vào năm 1988 nhưng để cho em ruột là bà Nguyễn Thị Thanh Th đứng tên và bà Thanh Th đã ủy quyền lại căn nhà trệt, mái ngói, vách lá, nền đất cho bị đơn. Về đất bị đơn mua lại phần đất của cụ Ch với giá 1,5 chỉ vàng tương tương 250.000 đồng và bị đơn đã trả đủ tiền cho cụ Ch nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn không có giấy tờ chứng minh.

[2.2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn:

Sau khi mua lại căn nhà của ông H, bà Y (cũng là người ở nhờ trên đất của cụ Ch) thì bị đơn ở, sử dụng đất từ năm 1988. Đến năm 2000, nhà hư hỏng, bị đơn tháo dỡ, xây cất lại căn nhà mới và tiếp tục ở, sinh sống cho đến nay. Quá trình sử dụng đất, bị đơn không có đăng ký kê khai và cũng không nộp thuế. Mặc dù bị đơn không thừa nhận ở nhờ trên đất nhưng bị đơn không chứng minh được việc mua đất và trả tiền đất nên không có căn cứ để xác định bị đơn là người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai theo các Điều 179, 181, 182, 183, 184, 236 Bộ luật Dân sự và cũng không có căn cứ để áp dụng án lệ số 33/2020/AL như kháng nghị của Viện kiểm sát vì bà Th không đăng ký QSDĐ theo quy định nên không đúng với tinh thần của án lệ 33. Do vậy, có căn cứ xác định bị đơn được cụ Ch cho ở nhờ, sinh sống trên phần đất này từ năm 1988 đến nay đã hơn 30 năm. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của bà Th về phần công nhận đất cho bà Th.

Xét thấy bị đơn đã ở trên phần đất này 30 năm, có hộ khẩu, không có chồng con và ngoài phần đất này bị đơn không còn phần đất nào khác. Nên cần để bị đơn được tiếp tục sử dụng diện tích 148m^2 để ở, sinh sống và có trách nhiệm trả giá trị đất cho nguyên đơn là phù hợp.

Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm nhận định bị đơn có công sức gìn giữ, tôn tạo đất đã hơn 30 năm nên xét cho bị đơn được hưởng 50% giá trị đất là không đúng bởi vì: bà Th sử dụng đất 30 năm nhưng bà không phải trả tiền thuê đất, không phải đóng thuế trong khi đó người đứng tên GCNQSDĐ là người đóng thuế hàng năm cho nhà nước. Ngoài ra, trong quá trình sử dụng đất bà Th đã kinh doanh và hưởng lợi trên phần đất này nên đủ cơ sở để xác định bà Th là người được hưởng lợi và gây thiệt hại đến quyền lợi của người được cấp GCNQSDĐ. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án về phần này. Buộc bà Th phải hoàn trả 100% giá trị QSDĐ cho nguyên đơn là 1.258.000.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự: Nguyên đơn và bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I/ Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận quyết định kháng nghị phúc thẩm số 18/2020/KNPT-VKS-DS ngày 03/9/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Minh S (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Ngô Minh L, ông Phạm Trung H, ông Phạm Trung Ngh).

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Th.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 158, 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 16, Điều 3; Điều 100; Điều 166; Điều 170; Điều 203 Luật Đất đai.

Căn cứ các Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy badn Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh S và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Kim Th về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất".

2. Bà Nguyễn Thị Kim Th được quyền sử dụng diện tích 148m^2 đất (LN) (trong đó có 68m hành lang an toàn đường bộ) thuộc một phần thửa 141, tờ bản đồ số 9 (C2) và sở hữu căn nhà cùng tài sản gắn liền đất tọa lạc tại xã A, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ kèm theo).

bà Th có nghĩa vụ thanh toán lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Minh S (là bà Ngô Minh L, ông Phạm Trung H, ông Phạm Trung Ngh) số tiền là 1.258.000.000 đồng.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 312/QSDĐ/CQ-AS do Uỷ ban nhân dân huyện Thuận An cấp ngày 28/5/1997 cho hộ ông Phạm Minh S để điều chỉnh lại theo quy định của pháp luật. Sau khi thực hiện nghĩa vụ dân sự trên xong bà Nguyễn Thị Kim Th được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

II. Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Nguyên đơn ông Phạm Minh S (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông S là bà Ngô Minh L, ông Phạm Trung H, ông Phạm Trung Ngh) và bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Th được miễn án phí.

III. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Bình Dương; (1)
- VKSND tỉnh Bình Dương; (1)
- Cục THADS tỉnh Bình Dương; (1)
- Đương sự (5)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (6) 23b (MTTT)

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Huỳnh Thanh Duyên